

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ THAO TÁC DẠY VÀ HỌC YẾU TỐ HÁN VIỆT THÔNG QUA NGỮ LIỆU THÀNH NGỮ HÁN VIỆT

Nhận bài:

15 – 04 – 2020

Chấp nhận đăng:

10 – 09 – 2020

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Hoàng Hoài Thương

Tóm tắt: Từ Hán Việt là bộ phận quan trọng của từ vựng tiếng Việt, được hình thành từ các yếu tố Hán Việt. Dạy và học yếu tố Hán Việt hoặc/và từ Hán Việt được triển khai từ cấp tiểu học. Phương thức dạy và học yếu tố hoặc/và từ Hán Việt trong nhà trường tương đối đa dạng. Bài viết này thử đề xuất một số thao tác dạy và học yếu tố Hán Việt thông qua ngữ liệu thành ngữ Hán Việt. Ngoài nội dung nêu lí do lựa chọn thành ngữ Hán Việt để làm ngữ liệu dạy và học yếu tố Hán Việt, nội dung chính bài viết sẽ giới thiệu 6 thao tác dạy và học yếu tố Hán Việt từ thành ngữ Hán Việt: thao tác sưu tập ví dụ thành ngữ Hán Việt; thao tác tìm thành ngữ Hán Việt chuyển dịch (tạm gọi thành ngữ Việt) tương ứng với thành ngữ Hán Việt (gốc); thao tác giải nghĩa yếu tố Hán Việt trong thành ngữ Hán Việt; thao tác đặt câu (lập ngôn) với thành ngữ Hán Việt; thao tác mở rộng vốn từ Hán Việt thông qua thành ngữ Hán Việt; thao tác luyện tập sâu thành ngữ Hán Việt (gồm nhiều hình thức luyện tập).

Từ khóa: thành ngữ; Hán Việt; yếu tố Hán Việt; dạy và học yếu tố Hán Việt.

1. Giới thiệu

Theo thống kê của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, tiếng Việt có khoảng 3000 yếu tố Hán Việt. Số lượng này xấp xỉ với số lượng yếu tố Hán trong tiếng Nhật và tiếng Triều Tiên. Từ 3000 yếu tố Hán Việt này tạo thành một lượng lớn từ Hán Việt trong tiếng Việt, chiếm 70% vốn từ vựng của ngôn ngữ Việt Nam. Do vậy, việc dạy và học yếu tố Hán Việt rất được quan tâm và coi trọng trong chương trình phổ thông. Theo *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018* (Bộ Giáo dục và Đào tạo) đã được ban hành, nội dung kiến thức từ Hán Việt được phân bổ trong các lớp 4, 5, 6, 7, 8, 9 (đó là chưa kể phần chú thích, chú giải yếu tố/từ Hán Việt trong văn bản đọc hiểu). Chương trình đào tạo giáo viên Ngữ văn phổ thông hiện hành của nhiều trường đại học, cao đẳng đều có học phần *Rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt và mở rộng vốn từ Hán Việt, Từ Hán Việt và dạy từ Hán Việt trong nhà trường*,... hoặc phân nội dung từ Hán Việt trong các môn học thuộc bộ môn ngôn ngữ.

Việc dạy học mà kết quả là mở rộng yếu tố Hán Việt, từ Hán Việt cho người học có thể được áp dụng bằng nhiều phương thức khác nhau. Có thể thông qua ngữ liệu là tác phẩm thơ văn chữ Hán, mỗi chữ Hán là một yếu tố Hán Việt; có thể thông qua các yếu tố/từ Hán Việt trong các văn bản trích dẫn của sách giáo khoa; có thể là các từ thường gặp trong từ điển tiếng Việt thường dùng;... Bài viết này thử đề xuất một phương pháp dạy và học yếu tố Hán Việt thông qua ngữ liệu thành ngữ Hán Việt, một loại “đơn vị” từ vựng đặc biệt trong tiếng Việt.

2. Lí do chọn thành ngữ Hán Việt làm ngữ liệu dạy và học yếu tố Hán Việt

Lí do sử dụng ngữ liệu thành ngữ Hán Việt để thực hiện việc dạy và học yếu tố Hán Việt là:

(1) “Thành ngữ là một bộ phận quan trọng trong vốn từ của một ngôn ngữ (...) là những cụm từ cố định hay những ngữ cố định, có nội dung ngữ nghĩa sâu rộng, nên nó cũng giữ được nhiều khái niệm” (Nguyễn & Lương, 1978, 5), “trong tiếng Việt, thành ngữ vay mượn nước ngoài chủ yếu là các thành ngữ [gốc Hán được đọc theo âm Hán Việt]” (Hoàng, 2008, 44; Lê & Trần, 2007, 11). Ngoài ra, trong một phạm vi nào đó, thành ngữ gốc Hán có thể là một đơn vị “văn bản” hay từ vựng có ý

* Tác giả liên hệ

Hoàng Hoài Thương

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

Email: hhthuong@ued.udn.vn

nghĩa xác định cụ thể. Trong một chỉnh thể của một đơn vị thành ngữ gốc Hán hay thành ngữ Hán Việt thì mỗi yếu tố trong thành ngữ đó tự thân được định hình rõ ràng, là một “hình” chữ Hán duy nhất, không như hiện tượng yếu tố Hán Việt đồng âm dị tự “tài” trong “nhân tài”, “tài chính”, “tài liệu”, “trọng tài” hay từ Hán Việt đồng âm “thiên lí” (nghein dặm) và “thiên lí” (lẽ trời).

(2) Nếu so sánh việc sử dụng 1 bài thơ chữ Hán (ví dụ bài *Nam quốc sơn hà* gồm 28 chữ tức 28 yếu tố Hán Việt) với 7 thành ngữ Hán Việt 4 chữ để mở rộng vốn từ Hán Việt cho người học thì việc sau có lợi và hiệu quả hơn.

Hai lí do trên cũng chính là điều phù hợp với quan điểm giảng dạy từ Hán Việt “học ít biết nhiều” mà Đặng Đức Siêu đề xuất.

Thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt có nhiều loại: (1) giữ nguyên hình thái - ngữ nghĩa, đọc bằng âm Hán Việt (a) và do người Việt tạo lập bằng các yếu tố Hán Việt (b), gọi là thành ngữ Hán Việt, ví dụ: (1a) *an cư lạc nghiệp, chí công vô tư, tài ông thất mã...*; (1b) *bất khả xâm phạm, đồng tâm nhất trí, khai cơ lập nghiệp, thân thông biến hóa...*; (2) chuyển dịch gồm 2 kiểu (dịch một vài yếu tố và giữ nguyên cấu trúc: *có thủy có chung, trăm trận trăm thắng...*; dịch toàn bộ: *bới lông tìm vết, ngồi ăn núi lở...*). Chúng tôi sử dụng thành ngữ nhóm (1) nói trên và chỉ chọn những thành ngữ 4 chữ (tứ tự thành ngữ) làm ngữ liệu bồi dưỡng kĩ năng sử dụng từ Hán Việt cho người học.

3. Một số thao tác thực hiện dạy và học yếu tố Hán Việt thông qua ngữ liệu thành ngữ Hán Việt

Bài viết này thử đưa ra một số thao tác thực hiện dạy và học yếu tố Hán Việt thông qua ngữ liệu thành ngữ Hán Việt dành cho học sinh trung học (trung học cơ sở, trung học phổ thông). Người dạy có thể căn cứ vào nội dung chương trình sách giáo khoa để lựa chọn những quy trình phù hợp nhất. Các quy trình này mang tính linh hoạt, nên cũng có thể xem mỗi quy trình là một nội dung dạy học yếu tố Hán Việt. Nội dung sau đã nâng dần độ khó so với nội dung trước.

Thao tác 1: sưu tập ví dụ (ngữ liệu) thành ngữ Hán Việt

Yêu cầu người học dựa vào *Danh mục thành ngữ Hán Việt 4 chữ* (nói trên) để tìm những câu văn có chứa thành ngữ thuộc *Danh mục* này trong sách giáo khoa

hay tài liệu khác. Người học có thể lập phiếu hoặc lập bảng đối với kết quả công việc này. Ví dụ:

STT	Thành ngữ Hán Việt	Câu ví dụ
1	An cư lạc nghiệp	Nhân dân ta yêu chuộng hòa bình, Chính phủ ta muốn cho dân được an cư lạc nghiệp. (Hồ Chí Minh, <i>Tuyển tập</i>)
2	Tha phương cầu thực	Những đám người tha phương cầu thực. (Mộ Du – Văn học 11)
n		

Tất nhiên, với công cụ hỗ trợ tìm kiếm phổ biến như Google hiện nay, người học có thể dễ dàng tìm được các mẫu ví dụ theo yêu cầu nêu trên. 100% người học sẽ thực hiện được yêu cầu này.

Thao tác 2: tìm thành ngữ Hán Việt chuyển dịch (tạm gọi thành ngữ Việt) tương ứng với thành ngữ Hán Việt (gốc)

Đối với yêu cầu này, người học ghi ra những thành ngữ Hán Việt chuyển dịch đã biết (tự biết) và tìm trong từ điển những thành ngữ Hán Việt chuyển dịch tương ứng (từ điển). Kết quả được thể hiện thành bảng như dưới đây. Người dạy (hoặc người học) có thể dựa vào bảng này để đánh giá mức độ “chiếm lĩnh” từ ngữ của người học.

STT	Thành ngữ Hán Việt	Thành ngữ Việt	Ghi chú
1	Bách chiến bách thắng	Trăm trận trăm thắng	Tự biết
2	Bán tín bán nghi	Nửa tin nửa ngờ	Từ điển
3	Bất cộng đái thiên	(-)	(-)
4	Cao lương mỹ vị	Vật ngon của lạ	Tự biết
5	Dĩ độc trị độc	Lấy độc trị độc	Tự biết
6	Độc nhất vô nhị	Có một không hai	Từ điển
7	Kim chi ngọc diệp	Cành vàng lá ngọc	Tự biết
n			

(-) thể hiện người học không biết và không tìm được trong từ điển

Ngoài ra, người dạy có thể yêu cầu người học thực hiện thao tác 1 ở trên đối với 2 thành ngữ cùng một nghĩa (tức thành ngữ Hán Việt (gốc) và thành ngữ Hán Việt chuyển dịch). Kết quả là tư liệu để người học hiểu kĩ về thành ngữ Hán Việt và hiểu được giá trị sử dụng (phong cách) của mỗi loại thành ngữ.

Thao tác 3: giải nghĩa yếu tố Hán Việt trong thành ngữ Hán Việt

Thông qua thao tác 1 và 2, người học đã hiểu được nghĩa tổng quát/nghĩa sử dụng của thành ngữ Hán Việt. Từ đó, người học phần nào sẽ lí giải được các yếu tố Hán Việt có trong thành ngữ Hán Việt đó. Người dạy đánh giá và phân hồi cho người học về kết quả lí giải yếu tố Hán Việt có trong thành ngữ Hán Việt. Yếu tố nào đã giải nghĩa đúng, yếu tố nào giải nghĩa chưa đúng. Đối với yếu tố Hán Việt mà toàn bộ người học đều giải nghĩa chưa đúng thì người dạy sẽ tiến hành giải nghĩa cho học sinh.

Ở đây, giới thiệu kết quả thao tác giải nghĩa yếu tố Hán Việt 2 thành ngữ “bách chiến bách thắng”, “kim chi ngọc diệp”.

- *Bách chiến bách thắng*:

+ *bách*: (một) trăm; nhiều

+ *chiến*: 1. đánh nhau bằng vũ khí, chiến đấu; 2. đấu tranh, tranh luận

+ *thắng*: 1. hơn; 2. đẹp (trong thành ngữ trên, sử dụng nghĩa 1)

+ *bách chiến bách thắng*: trăm trận trăm thắng, đánh trận nào thắng trận đó, đã đánh là thắng, thắng liên tục, thắng tất cả mọi trận.

- *Kim chi ngọc diệp*:

+ *kim*: 1. vàng; 2. kim loại; 3. sao Kim

+ *chi*: cành, nhánh

+ *ngọc*: đá quý (thường dùng để trang sức)

+ *diệp*: 1. lá cây; 2. dạng lá

+ *kim chi ngọc diệp*: lá ngọc cành vàng; con cháu nhà vua, quan, quý phái, quyền quý, ví như lá ngọc cành vàng vậy.

Thao tác 4: đặt câu (lập ngôn) với thành ngữ Hán Việt

Thông qua thao tác 1, 3, người học đã hiểu được nghĩa gốc và nghĩa dẫn thân của thành ngữ Hán Việt. Tiến thêm một bước, người dạy yêu cầu người học đặt câu có chứa thành ngữ Hán Việt nào đó. Người học có thể dựa vào câu mẫu ở thao tác 1 để mô phỏng câu mới hoặc sáng tạo hoàn toàn. Từ đó, người dạy đánh giá kết quả thao tác của người học. Ở đây, người dạy cũng phải đã chuẩn bị sẵn ngữ liệu để người học tham khảo sau khi tổ chức phân tích, đánh giá kết quả của người học. Ví dụ ngữ liệu của 2 thành ngữ “bách chiến bách thắng” và “kim chi ngọc diệp” là:

- *Cần tổ chức việc giáo dục một cách có hệ thống về chính trị, văn hóa và quân sự cho quân đội, không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt của cán bộ và binh sĩ ta, làm cho quân đội ta trở thành quân đội thép bách chiến bách thắng* (Trường Chinh - *Kháng chiến nhất định thắng lợi*).

- *Mà trong ngọc diệp kim chi/ Lữ Trần Ích Tác sau đi đầu hàng? (Quốc sử diễn ca)*.

Thao tác 5: mở rộng vốn từ Hán Việt thông qua thành ngữ Hán Việt

Người dạy cần phát triển mở rộng vốn từ Hán Việt cho người học thông qua thành ngữ Hán Việt. Vẫn sử dụng 2 thành ngữ “bách chiến bách thắng” và “kim chi ngọc diệp” để làm ví dụ.

- Bước 1: Người dạy yêu cầu học sinh tìm các từ ghép Hán Việt có chứa những yếu tố Hán Việt trong các thành ngữ này. Ở bước này, có 2 khả năng xảy ra. Khả năng thứ nhất, người học đã tìm đúng từ như yêu cầu (và để loại trừ trường hợp đúng ngẫu nhiên/vô tình thì có thể yêu cầu thêm người học giải nghĩa hay đặt câu với từ ghép đã tìm được đó). Khả năng thứ hai, người học sẽ tìm từ ghép Hán Việt bị sai, chủ yếu rơi vào trường hợp đồng âm dị tự/nghĩa (ví dụ những từ ghép “đương kim” có chứa yếu tố “kim”, “chi phí” có chứa yếu tố “chi” của thành ngữ “kim chi ngọc diệp”; “bức bách”, “tùng bách” có chứa yếu tố “bách” của thành ngữ “bách chiến bách thắng”).

- Bước 2: Người dạy tổ chức phân tích, đánh giá kết quả của người học. Đặc biệt chú ý chỉ ra lỗi nhận thức sai yếu tố Hán Việt (biểu hiện ở tìm từ ghép sai do đồng âm dị tự/nghĩa) của người học. Người dạy mở rộng yếu tố Hán Việt trong các thành ngữ cho người học. Ví dụ:

- Bách chiến bách thắng:

+ *Bách*₁: 1. (một) trăm => *bách phân*; 2. nhiều => *bách hóa*; *bách niên giai lão*

+ *Bách*₂: cây bách => *tùng bách*; *trắc bách diệp*

+ *Bách*₃: ép, dồn => *bức bách*, *cưỡng bách*, *quần bách*, *thúc bách*

- Kim chi ngọc diệp:

+ *kim*₁: 1. vàng (và chỉ tiền) => *kim hoàn*, *kim ngạch*, *kim ngân*; 2. kim loại => *kim khí*, *kim loại*; 3. sao Kim => Kim tinh

+ *kim*₂: nay, ngày nay => *cổ kim*, *thông kim bác cổ*

+ *chi*₁: cành, nhánh => chi tiết

+ *chi*₂: 1. ủng hộ => *chi viện*, *chi phối*; 2. bỏ tiền ra để dùng vào việc gì => *chi tiêu*, *phiếu chi*; 3. bộ phận => *chi bộ*, *chi đoàn*, *chi lưu*; 4. địa chỉ

+ *chi*₃: chân hoặc tay của động vật có xương sống => *tứ chi*

+ *chi*₄: cây linh chi => *chi lan* (cỏ chi và cỏ lan => chỉ tình bạn tốt; chỉ con cháu)

+ *chis*: từ đệm tiếng Hán cổ => *vị chi*, *phá gia chi tử*

Thao tác 6: luyện tập nâng cao thành ngữ Hán Việt

Người dạy yêu cầu người học thực hiện các dạng bài tập sau:

(1) Tìm các thành ngữ có chứa chung 1 (hoặc nhiều hơn 1) yếu tố Hán Việt.

Kết quả ví dụ:

- Trùng yếu tố Hán Việt “an”: *an bản lạc đạo*, *an cư lạc nghiệp*, *an phận thủ thường*,...

- Trùng yếu tố “bất”: *lợi bất cập hại*, *lực bất tòng tâm*, *xuân bất tái lai*,...

- Trùng yếu tố “chi”: *hoãn binh chi kế*, *kinh cung chi điều*, *phá gia chi tử*, *cung thương chi điều*,...

Bài tập này giúp người học hiểu rõ về nghĩa của yếu tố Hán Việt thông qua các thành ngữ Hán Việt có chứa yếu tố đó, đồng thời có thể hiểu thêm khả năng tự do, từ tính, hành chức ngữ pháp... của yếu tố Hán Việt đó (ví dụ yếu tố “cô” trong “cô thân chích ảnh/chích ảnh cô thân” và “thân cô thế cô”).

(2) Tìm các thành ngữ có chứa âm tiết Hán Việt giống nhau nhưng nghĩa khác nhau (đồng âm dị nghĩa).

Kết quả ví dụ:

- *tự cao tự đại* (*đại*: lớn), *thiên niên vạn đại* (*đại*: đời),...

- *cổ quốc tha hương* (*hương*: quê hương), *quốc sắc thiên hương* (*hương*: mùi thơm, hương vị),...

- *duy dương tự đắc* (*duy*: nghĩa thứ nhất là biển cả; nghĩa thứ 2 là mệnh mông, to lớn, nhiều; nghĩa thứ 3 là chỉ nước ngoài hoặc phương Tây. Trong thành ngữ này, “duy” sử dụng với nghĩa thứ 2, “duy dương” có nghĩa là vênh vang), *duy đông kích tây* (*duy*: 1. phô bày ra, ví dụ: *biểu duy*; 2. cất cao lên, ví dụ: *du duy*). Trong thành ngữ này, “duy” sử dụng nghĩa thứ nhất).

- *thiên binh vạn mã* (*thiên*: nghìn), *thiên kinh địa nghĩa* (*thiên*: trời),...

Bài tập này rèn luyện cho người học phân biệt yếu tố Hán Việt đồng âm dị tự/nghĩa, giúp mở rộng thêm được vốn từ Hán Việt.

(3) Thống kê các yếu tố Hán Việt có tần suất xuất hiện cao, tần suất xuất hiện thấp. Bài tập này giúp người học làm quen với việc thống kê trong nghiên cứu ngôn ngữ học; đồng thời biết được yếu tố nào có tần suất cao để tập trung ghi nhớ, giúp “học ít biết nhiều”.

(4) Luyện tập phân loại thành ngữ Hán Việt

Người học dựa vào lí thuyết phân loại thành ngữ tiếng Việt gồm 3 loại: (1) thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng; (2) thành ngữ ẩn dụ hóa phi đối xứng; (3) thành ngữ so sánh để phân loại thành ngữ Hán Việt.

Kết quả ví dụ:

- Thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng: *ác giả ác báo*, *chí cùng lực kiệt*, *danh chính ngôn thuận*,...

- Thành ngữ ẩn dụ hóa phi đối xứng: *binh an vô sự*, *điều hổ li sơn*, *vấn võ kiêm toàn*,...

- Thành ngữ so sánh: *quân lệnh như sơn*, *tiêu tiền như phá*,...

Ngoài ra, người dạy có thể mở rộng thêm phân loại thành ngữ Hán Việt thành các dạng sau:

- Cấu trúc đối và điệp:

+ Cấu trúc đối: *tiên ưu hậu lạc* (“tiên” đối với “hậu”, “ưu” đối với “lạc”), *đồng sàng dị mộng* (“đồng” đối với “dị”),...

+ Cấu trúc điệp: *bách phát bách trúng* (điệp “bách”), *ác giả ác báo* (điệp “ác”),...

+ Cấu trúc vừa đối vừa điệp: *bán tín bán nghi* (điệp “bán”, đối “tín” với “nghi”), *tri kỉ tri bỉ* (điệp “tri”, đối “kỉ” với “bỉ”).

- Quan hệ hạn định, chi phối:

+ Tương đương cụm động từ: *an phận thủ thường, dương dương tự đắc*,...

+ Tương đương cụm tính từ: *bình yên vô sự, chí công vô tư*,...

+ Tương đương cụm danh từ: *bạch diện thư sinh, Hà Đông sự tử, phồn hoa đô hội*,...

- Quan hệ đẳng lập;

+ Cấp độ từ đơn: *cảm kì thi họa, phong hoa tuyết nguyệt, cần kiệm liêm chính*,...

+ Cấp độ từ ghép: *cao lương mỹ vị, tao nhân mặc khách*,...

- Quan hệ câu:

+ Cấp độ câu đơn: *Tái ông thất mã*

+ Cấp độ câu ghép: *Danh chính ngôn thuận*.

Bài tập dạng này giúp người học dễ tiếp cận và lĩnh hội hơn đối với thể văn biên ngẫu chữ Hán trong chương trình phổ thông.

(5) Đối với người học có học Trung văn, người dạy có thể yêu cầu người học tìm thành ngữ Hán gốc (tức thành ngữ tiếng Hán) tương ứng với thành ngữ Hán Việt.

Kết quả ví dụ:

Thành ngữ Hán Việt	Thành ngữ Hán
<i>Nhất cử lưỡng tiện</i>	<i>Nhất cử lưỡng đắc</i>
<i>Khẩu Phật tâm xà</i>	<i>Khẩu mật phúc kiếm</i>
<i>An phận thủ thường</i>	<i>An phận thủ kỉ</i>
<i>Danh lam thắng cảnh</i>	<i>Danh thắng cổ tích</i>
<i>Bách chiến bách thắng</i>	<i>Bách chiến bất đãi</i>
<i>Bách niên giai lão</i>	<i>Bạch đầu giai lão</i>
<i>Thượng lộ bình an</i>	<i>Nhất lộ bình an</i>

Có thể nâng cao khả năng tri nhận, người dạy yêu cầu người học phân tích tính giá trị, tính chuẩn xác của “thượng lộ” với “nhất lộ” trong “thượng lộ bình an” và “nhất lộ bình an”; “khẩu Phật tâm xà” với “khẩu mật phúc kiếm”, “miệng nam mô bụng một bồ dao găm”.

(6) Phân tích cho người học trường hợp lỗi sai trong sách công cụ thành ngữ Hán Việt

Ở đây giới thiệu một trường hợp giải nghĩa chưa chính xác yếu tố Hán Việt của thành ngữ. Ví dụ cuốn *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* của nhóm tác giả Nguyễn Như Ý ở trang 140 có mục từ *tam sao thất bản* và giải thích yếu tố Hán Việt *bản*: sách vở, giấy tờ có nội dung nhất định. Cách giải thích này chưa đúng với mặt chữ Hán “đồng âm dị tự” in trong *Từ điển từ Hán Việt* của Lại Cao Nguyên và *Từ điển từ Hán Việt* của Kỳ Quảng Mưu. Tương tự, cuốn từ điển của Nguyễn Như Ý còn mắc lỗi ở mục từ *dương dương tự đắc*. Nhóm tác giả giải thích nghĩa yếu tố “dương” trong thành ngữ này là “giơ cao, dương cao lên” chính là chữ Hán “扬”.

Nhưng thực ra, chữ *dương* này phải là chữ Hán “洋”, có nghĩa thứ nhất là biển cả, ví dụ: *đại dương*; nghĩa thứ 2 là mênh mông, to lớn, nhiều, ví dụ: *dương dương*; nghĩa thứ 3 là chỉ nước ngoài hoặc phương Tây, ví dụ: *dương cầm*. Trong thành ngữ này, “dương” sử dụng với nghĩa thứ 2, “*dương dương*” có nghĩa là vinh vang). *Từ điển từ Hán Việt* của Lại Cao Nguyên thì sử dụng cả 2 mặt chữ “扬: 1. phô bày ra; 2. giơ cao, dương cao lên” “洋: 1. biển cả; 2. mênh mông, to lớn, nhiều; 3. chỉ nước ngoài hoặc phương Tây” cho thành ngữ “dương dương tự đắc”, tức chấp nhận 2 đơn vị “hình” cho 1 âm của 1 thành ngữ. Nếu sử dụng thành ngữ “dương dương tự đắc” với mặt chữ Hán là “扬: 1. phô bày ra; 2. giơ cao, dương cao lên” thì không đúng với thành ngữ tiếng Hán trong các từ điển tiếng Hán.

Ngoài ra, còn có thể sử dụng thao tác tổ chức trò chơi về thành ngữ Hán Việt: Người dạy chia lớp thành từng nhóm/đội, tổ chức thi giữa các nhóm/đội. Người dạy chọn yếu tố có tần số xuất hiện cao để yêu cầu người chơi tìm thành ngữ có chứa yếu tố đó. Màn hình/bảng ẩn giấu 2 yếu tố, chỉ cho hiện 2 thành tố còn lại của thành ngữ, người dạy yêu cầu người chơi điền 2 yếu tố đã ẩn giấu. Người dạy kể câu chuyện liên quan đến thành ngữ và yêu cầu người chơi nêu thành ngữ.

4. Kết luận

Thành ngữ 4 chữ (yếu tố) Hán Việt nói riêng và thành ngữ tiếng Việt nói chung “phản ánh đầy đủ lịch sử, kinh nghiệm lao động, những giá trị tinh thần, những

quan điểm tôn giáo của nhân dân; phản ánh cách đánh giá của nhân dân đối với những đồ vật, những sự kiện thuộc những thời đại xa xưa cũng như gần đây” (Nguyễn V. H., 1999, 9-10). Thành ngữ 4 chữ Hán Việt còn mang đặc trưng của ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam (song tiết tính, đối điệp tính, so sánh tính,...). Do vậy việc sử dụng thành ngữ Hán Việt 4 chữ làm ngữ liệu để dạy và học yếu tố Hán Việt rất ý nghĩa và có hiệu quả cao. Dạy và học yếu tố Hán Việt thông qua ngữ liệu thành ngữ Hán Việt đáp ứng được quan điểm dạy học “học ít biết nhiều”. Thông qua đó, người dạy giúp người học nắm vững vốn yếu tố Hán Việt, sử dụng hiệu quả tiếng Việt và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Tài liệu tham khảo

- Đặng, Đ. S. (2001). *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*. Giáo dục.
- Hoàng, D., Nguyễn, V. B., & Trịnh, N. Á. (1997). *Mở rộng vốn từ Hán Việt*. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hoàng, V. H. (2008). *Thành ngữ học tiếng Việt*. Khoa học Xã hội.
- Lại, C. N. (2007). *Từ điển từ Hán Việt*. Khoa học Xã hội.
- Lê, Đ. K. (2010). *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*. Đà Nẵng.
- Lê, H. T., & Trần, V. N. (2007). *Từ điển từ Hán - Việt: Sách giáo khoa phổ thông tiếng Việt và Văn học*. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn, C. L. (2003). *Mở rộng vốn từ Hán Việt*. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn, L., & Lương, V. Đ. (1978). *Thành ngữ tiếng Việt*. Khoa học Xã hội.
- Nguyễn, N. Ý., Nguyễn, V. K., & Phan, X. T. (1994). *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*. Văn hóa.
- Nguyễn, Q. N. (2002). *Rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt và mở rộng vốn từ Hán Việt*. Giáo dục.
- Nguyễn, V. H. (1999). *Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại: Những đặc điểm về cấu trúc và ngữ nghĩa*. Khoa học Xã hội.
- Nguyễn, V. K. (2007). *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. Giáo dục.
- Qi Guang Mou [祁广谋]. (2017). *越南语汉越词词典 [Từ điển từ Hán Việt]*. 商务印书馆.

PROPOSING METHODS TO TEACH AND LEARN SINO-VIETNAMESE ELEMENTS, USING SINO-VIETNAMESE IDIOMS AS MATERIALS

Hoang Hoai Thuong

The University of Danang - University of Science and Education

Abstract: Sino-Vietnamese vocabulary is an essential part of Vietnamese vocabulary, which originated from Sino-Vietnamese elements. The implementation of teaching and learning Sino-Vietnamese elements and/or vocabulary takes place in primary education. Methods of teaching and learning Sino-Vietnamese elements and/or vocabulary in schools vary relatively greatly. This article is an attempt to suggest manipulations of teaching and learning Sino-Vietnamese elements and/or vocabulary through Sino-Vietnamese idioms. Apart from elucidating why using Sino-Vietnamese elements as the materials in teaching and learning Sino-Vietnamese elements and vocabulary, the main purpose of the article is to introduce 6 manipulations in the process of teaching and learning Sino-Vietnamese elements and vocabulary using Sino-Vietnamese idioms: collecting examples of Sino-Vietnamese idioms; searching for shifting Sino-Vietnamese idioms (temporarily referred as Vietnamese idioms) corresponding to the original Sino-Vietnamese idioms; interpreting Sino-Vietnamese elements in Sino-Vietnamese idioms; encoding sentences with Sino-Vietnamese elements; expanding Sino-Vietnamese vocabulary through Sino-Vietnamese idioms; deep practicing Sino-Vietnamese idioms (including several types of practice).

Key words: Idioms; Sino-Vietnamese; Sino-Vietnamese elements; the implementation of teaching and learning Sino-Vietnamese elements.